

TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI Tháng 4 và 4 tháng năm 2019

A. KINH TẾ

I. CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 4 năm 2019 ước tính giảm 1,68% so với tháng trước do chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 3 có mức tăng khá cao (tháng 3 tăng 43,57%), trong đó ngành công nghiệp khai thác giảm 7,66%; công nghiệp chế biến giảm 2,04%; sản xuất và phân phối điện tăng 13,18%; cung cấp nước và xử lý rác thải tăng 5,98%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2019, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp trên địa bàn thành phố tăng 6,58% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng của năm 2018 (mức tăng năm 2018: 6,07%). Trong đó, ngành khai khoáng tăng 64,52% chủ yếu do hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác tăng mạnh; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,65%; sản xuất và phân phối điện tăng 5,31%; cung cấp nước và xử lý rác thải giảm 1,64%.

Đồ thị chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) - %
(Cộng dồn đến tháng báo cáo)



Đối với các ngành công nghiệp cấp II, tính chung 4 tháng đầu năm 2019 thì 20/30 ngành có chỉ số sản xuất công nghiệp đều tăng so cùng kỳ năm trước, trong đó các ngành có mức tăng khá cao như: sản xuất kim loại tăng 87,99%; hoạt động dịch vụ

hỗ trợ khai thác tăng 65,54%; khai khoáng khác tăng 54,22%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 33,78%; sản xuất sản phẩm điện tử tăng 29,29%; sản xuất giấy và sản phẩm giấy tăng 26,74%. Một số ngành có chỉ số sản xuất giảm so cùng kỳ như: chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 29,61%; thoát nước và xử lý rác thải giảm 18,91%; in giảm 7,44%...

Chỉ số sản xuất công nghiệp một số ngành chủ sản xuất trong 4 tháng đầu năm 2019 tăng so cùng kỳ năm trước như: sản xuất thiết bị điện tử tăng 29,29%; sản xuất xe có động cơ tăng 12,91%; sản xuất đồ uống tăng 6,17%; sản xuất hóa chất tăng 2,85%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp một số ngành chủ yếu

Đơn vị tính: %

	Tháng 4/2019 so với tháng 3/2019	4 tháng so với cùng kỳ
Tổng số	98,32	106,58
Chia theo ngành cấp 1		
1. Công nghiệp khai khoáng	92,34	164,52
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	97,96	106,65
3. SX và phân phối điện	113,18	105,31
4. SX và phân phối nước, xử lý chất thải	105,98	98,36
Một số ngành chủ yếu		
1. Sản xuất chế biến thực phẩm	103,72	98,66
2. Sản xuất đồ uống	102,27	106,17
3. Sản xuất trang phục	104,98	98,26
4. Sản xuất da và sản phẩm liên quan	101,98	100,00
5. Sản xuất hóa chất và sản phẩm từ hóa chất	107,43	103,24
6. Sản phẩm từ cao su và plastic	106,39	100,29
7. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại	93,57	95,76
8. Sản xuất sản phẩm điện tử	85,59	129,29
9. Sản xuất thiết bị điện	89,20	102,85
10. Sản xuất xe có động cơ	78,10	112,91

Đối với 4 ngành công nghiệp trọng điểm, chỉ số sản xuất công nghiệp 4 tháng đầu năm 2019 tăng 7,02% so cùng kỳ năm trước, cao hơn 0,44 điểm phần trăm so với chỉ số sản xuất chung của toàn ngành công nghiệp. Trong đó, ngành chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống tăng 1,40%; ngành hóa dược tăng 2,12%; ngành điện tử tăng 29,29%; ngành cơ khí tăng 6,37%. Ngành sản xuất hàng điện tử tăng cao do các doanh nghiệp thường xuyên ứng dụng các công nghệ mới, hiện đại; các sản phẩm thuộc lĩnh vực công nghệ cao (chất bán dẫn, vi mạch, bo mạch điện tử...) và có thị trường tiêu thụ ổn định.

Chỉ số sản xuất của 4 ngành công nghiệp trọng điểm

Đơn vị tính: %

	Tháng 4/2019 so với tháng 3/2019	4 tháng so với cùng kỳ
Tổng số	98,64	107,02
A-Ngành chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống	103,19	101,40
10-Sản xuất chế biến thực phẩm	103,72	98,66
11-Sản xuất đồ uống	102,27	106,17
B-Ngành hóa dược	103,96	102,12
20-Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	107,43	103,24
21-Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	88,02	104,69
22-Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	106,39	100,29
C-Ngành sản xuất hàng điện tử	85,59	129,29
26-Sản xuất SP điện tử, máy vi tính và SP quang học	85,59	129,29
D-Ngành cơ khí	95,06	106,37
25-Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	106,81	103,14
27-Sản xuất thiết bị điện	89,20	102,85
28-Sản xuất máy móc, thiết bị chưa phân vào đâu	92,82	118,79
29-Sản xuất xe có động cơ	78,10	112,91
30-Sản xuất phương tiện vận tải khác	94,73	106,34

Đối với các ngành truyền thống, chỉ số sản xuất công nghiệp 4 tháng đầu năm 2019 giảm 0,24% so cùng kỳ năm trước, trong đó ngành dệt tăng 3,76%; ngành may trang phục giảm 1,74%; ngành da giày có chỉ số sản xuất bằng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 4/2019 ước tính giảm 1,99% so với tháng trước và tăng 3,30% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2019, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,31% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao như: giường, tủ, bàn ghế tăng 39,97%; giấy và các sản phẩm từ giấy tăng 24,89%; thiết bị điện tăng 22,40%; sản phẩm điện tử tăng 19,92%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm mạnh như: sản phẩm chế biến, chế tạo khác giảm 23,14%; chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 21,63%.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong tháng 4 ước tính tăng 44,09% so thời điểm năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho so với cùng thời điểm năm trước tăng cao hơn mức tăng chung của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo như: da và sản phẩm liên quan tăng 182,51%; hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 163,53%; sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 111,76%; sản xuất kim loại tăng 101,48%; sản xuất xe có động cơ tăng 82,94%; chế biến thực phẩm tăng 65,60%; dệt tăng 61,46%; sản xuất thuốc lá tăng 52,23%; sản xuất máy móc và thiết bị khác tăng 82,94%. Tuy nhiên, một số ngành có chỉ số tồn kho giảm mạnh so cùng thời điểm năm trước như: phương tiện vận tải giảm 19,32%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 16,57%.

II. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Nông nghiệp

1.1. Trồng trọt: Hoạt động sản xuất nông nghiệp trong tháng chủ yếu là chăm sóc, thu hoạch lúa vụ Đông xuân, gieo cấy lúa vụ Hè thu và gieo trồng các loại cây khác.

Tính đến 15/4, diện tích gieo trồng lúa vụ Đông xuân ước đạt 4.933 ha, tăng 1,2% so cùng kỳ năm trước (tương đương tăng 58 ha); diện tích lúa đã thu hoạch là 4.299 ha tăng 25,3% so cùng kỳ, năng suất thu hoạch đạt 50,6 tạ/ha.

Diện tích lúa Hè thu đã xuống giống 602 ha, giảm 11,7% so cùng kỳ.

Diện tích gieo trồng các loại cây khác nhìn chung đều tăng so với cùng kỳ. Trong đó, rau các loại 3.605 ha, tăng 1,9%; hoa cây cảnh 553,1 ha, tăng 9% so với cùng kỳ.

Dịch bệnh trên cây trồng: Trong tháng, diện tích rau nhiễm bệnh 1.115 lượt ha, cao hơn so với cùng kỳ; diện tích lúa vụ hè thu bị nhiễm sinh vật hại trong tháng là 209,7 ha thấp hơn so cùng kỳ năm trước (395,4 ha). Các sinh vật hại đều có mật số và tỉ lệ bệnh ở mức nhẹ.

1.2. Chăn nuôi:

Tổng đàn trâu, bò ước tính có 131.333 con, tăng 1,3% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: đàn bò 126.703 con, riêng đàn bò sữa 79.734 con, giảm 3,4% so cùng kỳ do sàn lọc giảm đàn bò sữa năng suất thấp, nâng cao chất lượng sữa.

Đàn heo ước đạt 278.882 con, giảm 1,7% so cùng kỳ năm trước do giá thịt heo hơi trên thị trường vẫn đang ở mức thấp, người nuôi chưa phục hồi tổng đàn.

Đàn gia cầm ước đạt 288 ngàn con, tăng 10,8% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: đàn gà ước đạt 265 ngàn con, giảm tăng 10,4%.

Trong tháng, đã triển khai kế hoạch tiêm phòng gia súc đợt I/2019; tăng cường kiểm tra tình hình dịch tễ đàn gia súc, gia cầm tại các địa bàn có chăn nuôi trọng điểm, tại các hộ chăn nuôi heo nhập cư và địa bàn giáp ranh với các tỉnh. Kết quả: không phát hiện dịch bệnh cúm gia cầm, lở mồm long móng, PRRS. Tình hình dịch tễ đàn gia súc, gia cầm tương đối ổn định.

2. Lâm nghiệp

Tổng diện tích rừng, đất lâm nghiệp trên địa bàn thành phố hiện nay là 38.864 ha, trong đó diện tích đất có rừng là 36.637 ha. Tỉ lệ che phủ rừng đạt 17,48%, tỷ lệ che phủ rừng và cây xanh là 40,18%.

Để ngăn ngừa bảo vệ rừng và phòng cháy trong mùa khô, trong tháng Chi cục Kiểm lâm tổ chức 162 lượt kiểm tra phòng cháy chữa cháy rừng, lũy kể 4 tháng là 364 lượt.

3. Thủy sản

Các hộ nuôi trồng thủy sản tiếp tục đầu tư thức ăn và nuôi thả bổ sung, thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh.

Lũy kế 4 tháng đầu năm, sản lượng thủy sản ước đạt 18.588,1 tấn, tăng 2,9% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, sản lượng cá ước đạt 6.405,3 tấn, tăng 1,8%; sản lượng tôm ước đạt 4.050,4 tấn, tăng 5,5%; sản lượng thủy sản khác ước đạt 8.132,4 tấn, tăng 2,4% so cùng kỳ năm trước. Chia ra:

+ Sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 5.920,0 tấn, giảm 0,5% so cùng kỳ;
 + Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 12.668,1 tấn, tăng 4,5% so cùng kỳ.
 Trong đó, sản lượng cá ước đạt 2.529,9 tấn, tăng 5,8%; sản lượng tôm ước đạt 3.342,0 tấn, tăng 6,1%; sản lượng thủy sản khác ước đạt 6.796,2 tấn, tăng 3,3% so cùng kỳ.

• Tình hình thả nuôi tôm tại huyện Cần Giờ (tính đến ngày 10/4/2019)

+ Tôm sú có 290 lượt hộ thả nuôi với 51,14 triệu con giống trên diện tích 3.303,9 ha. So với cùng kỳ diện tích tăng 0,64%, con giống giảm 7,9%.

+ Tôm thẻ chân trắng có 397 lượt hộ thả nuôi với 114,9 triệu con giống trên diện tích 264,61 ha.

Hiện nay tình hình dịch bệnh trên tôm (chủ yếu bệnh đốm trắng) tại huyện Cần Giờ đang gây thiệt hại cho hộ nuôi tôm. Tính từ đầu năm đến nay, có 7 lượt hộ nuôi có tôm bị bệnh trên tổng diện tích 3,5 ha làm thiệt hại 1,93 triệu con giống; có 7 hộ với diện tích 2,78 ha được xử lý dập bệnh bằng 222kg thuốc TTCA của quỹ phòng ngừa dịch bệnh.

III. VỐN ĐẦU TƯ

1. Đầu tư xây dựng

Tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn 4 tháng ước thực hiện 110.072,4 tỷ đồng, tăng 12,1% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ tăng 10,7%), đạt 21,8% so kế hoạch năm.

Trong đó: Tổng vốn đầu tư từ nguồn ngân sách thành phố ước thực hiện 4 tháng đạt 4.201,1 tỷ đồng, tăng 1,3% so với cùng kỳ. Cấp thành phố ước thực hiện 2.759,9 tỷ đồng, chiếm 65,7%, so cùng kỳ tăng 2,9%; cấp quận huyện ước thực hiện 1.441,28 tỷ đồng, chiếm 34,3%, so cùng kỳ bằng 98,5%.

Vốn đầu tư từ ngân sách địa phương

	Thực hiện 4 tháng 2019 (tỷ đồng)	So với cùng kỳ 2018 (%)
Tổng vốn đầu tư	4.201,1	101,3
Trong đó: Vốn sửa chữa lớn	223,5	127,6
Cấp thành phố	2.759,9	102,9
Trong đó: Vốn sửa chữa lớn	206,9	120,6
Cấp quận huyện	1.441,3	98,5
Trong đó: Vốn sửa chữa lớn	16,6	466,3

Tiến độ thực hiện các công trình, dự án trong tháng 4 có khá hơn so với các tháng trước. Cụ thể: tháng 4 so với tháng 3 tăng 18,2%; so với tháng cùng kỳ tăng 3%. Sau khi nhận được kế hoạch vốn, nhiều dự án đã và đang đẩy nhanh tiến độ như:

+ Dự án xây dựng hệ thống đê dọc sông Hà Thanh từ mũi Đồng Hòa đến mũi Cần Thạnh, huyện Cần Giờ, kế hoạch vốn 103 tỷ đồng, thực hiện 4 tháng ước đạt 10,6 tỷ đồng;

+ Dự án xây dựng trụ sở Công an quận 3, kế hoạch vốn 50 tỷ đồng, thực hiện 4 tháng ước đạt 15,6 tỷ đồng;

+ Xây dựng Trường THPT Bình Chiểu, kế hoạch vốn 13 tỷ đồng, thực hiện 4 tháng ước đạt 19,8 tỷ đồng;

Nhìn chung 4 tháng khối lượng thực hiện vốn ngân sách so với kế hoạch còn thấp, chỉ đạt 13,6%. Đây là tình trạng chung giống các năm trước, do nhiều nguyên nhân cần phải khắc phục như: kế hoạch vốn giao chậm, nhiều dự án đền bù gặp khó khăn...

Tình hình thực hiện một số công trình trọng điểm

– Dự án tuyến đường sắt Bến Thành – Suối Tiên: đang thi công đoạn từ cầu Sài Gòn đến cầu Nguyễn Hữu Cảnh, quận Bình Thạnh và đoạn từ nhà hát thành phố đến vòng xoay chợ Bến Thành. Nhìn chung toàn tuyến, tiến độ thực hiện còn chậm, khối lượng thực hiện đến nay mới đạt khoảng 64%;

– Nút giao thông ngã tư An Sương (giai đoạn 2): đang tạm ngưng thi công, do vướng giải tỏa.

2. Tình hình cấp phép xây dựng nhà ở hộ dân cư

Tính đến cuối tháng 3, toàn thành phố đã cấp 10.427 giấy phép xây dựng và sửa chữa lớn, với diện tích sàn 2.403,9 ngàn m². Trong đó cấp cho xây dựng mới 10.116 giấy phép, với diện tích 2.366,1 ngàn m² và 311 giấy phép sửa chữa lớn, với diện tích 37,8 ngàn m².

So với cùng kỳ bằng 75,9% về giấy phép (-2.193) và giảm 5,2% về diện tích (-132,8 ngàn m²).

3. Tình hình cấp giấy phép đầu tư nước ngoài

Từ đầu năm đến ngày 20/04/2019, thành phố đã có 363 dự án có vốn nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đầu tư trên địa bàn với tổng vốn đăng ký đạt 351,7 triệu USD. Điều chỉnh vốn đầu tư có 76 lượt dự án với số vốn tăng thêm là 196,2 triệu USD. **Tổng vốn đăng ký cấp phép mới và tăng vốn đến ngày 20/4 đạt 547,9 triệu USD**, tăng 8,1% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, trên địa bàn còn có 1.320 trường hợp nhà đầu tư góp vốn, mua cổ phần, tổng vốn đạt 1.829,8 triệu USD.

Phân loại các dự án được cấp phép mới:

Theo loại hình đầu tư: hình thức 100% vốn nước ngoài có 328 dự án, vốn đầu tư đạt 319,7 triệu USD; liên doanh 34 dự án, vốn đầu tư đạt 31,1 triệu USD và hợp đồng hợp tác kinh doanh có 1 dự án, vốn đầu tư là 809,6 ngàn USD.

Theo ngành hoạt động: hoạt động kinh doanh bất động sản đứng đầu về vốn đăng ký với 16 dự án, vốn đạt 164,5 triệu USD, chiếm 46,8% trong tổng vốn dự án được cấp phép mới; thương nghiệp 160 dự án, vốn đầu tư 73,6 triệu USD (chiếm 20,9%); hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ có 87 dự án, vốn đầu tư 61,3 triệu USD (chiếm 17,4%); công nghiệp chế biến, chế tạo 13 dự án, vốn đầu tư 23,5 triệu USD (chiếm 6,7%); thông tin và truyền thông có 48 dự án, vốn đầu tư là 15,1 triệu USD (chiếm 4,3%); dịch vụ lưu trú và ăn uống 10 dự án, vốn đầu tư 5,5 triệu USD (chiếm 1,6%).

Theo đối tác đầu tư: trên địa bàn thành phố đã có 46 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư. Trong đó, dẫn đầu về vốn đăng ký là British Virgin Islands với 5 dự án, vốn là 153 triệu USD, chiếm 43,5% trong tổng vốn. Kế đến là Hàn Quốc với 76 dự án, vốn đầu tư là 68,7 triệu USD (chiếm 19,5%); Nhật Bản 49 dự án, vốn đầu tư là 35,3 triệu USD (chiếm 10%); Singapore 45 dự án, vốn đầu tư là 20,1 triệu USD (chiếm 5,7%); Hồng Kông 26 dự án, vốn đầu tư là 11,8 triệu USD (chiếm 3,4%); Trung Quốc là 30 dự án, vốn đầu tư là 10,4 triệu USD (chiếm 3%); Hoa Kỳ 19 dự án, vốn đầu tư là 10,4 triệu USD (chiếm 2,9%).

4. Doanh nghiệp thành lập mới và giải thể

4.1. Đăng ký thành lập doanh nghiệp

Từ đầu năm đến ngày 15/04/2019, Thành phố đã cấp phép cho 12.288 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký đạt 182.261 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước, số giấy phép tăng 1,2%, vốn đăng ký tăng 32,7%. Số lượng doanh nghiệp được cấp phép của 9 ngành dịch vụ chủ yếu là 8.709 đơn vị, chiếm 70,9% trong tổng số, tăng 0,5%; vốn đăng ký 135.526 tỷ đồng, chiếm 74,4%, tăng 25,5%.

Phân theo loại hình: Công ty TNHH 10.714 đơn vị, chiếm 87,2% trong tổng số, tăng 1,3% so với cùng kỳ; tổng vốn đăng ký đạt 104.460 tỷ đồng, tăng 54,3%. Công ty cổ phần có 1.492 đơn vị, tăng 4,6%; vốn đăng ký 77.722 tỷ đồng, tăng 11,6% so với cùng kỳ. Doanh nghiệp tư nhân có 81 đơn vị, giảm 38,2%; vốn đăng ký đạt 77 tỷ đồng, tăng 16,6%.

Phân theo khu vực:

– **Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản:** số lượng doanh nghiệp cấp phép là 51 đơn vị, tăng 2%; vốn đăng ký đạt 751 tỷ đồng, giảm 56,6% so với cùng kỳ năm trước.

– **Khu vực công nghiệp, xây dựng:** cấp phép 2.523 doanh nghiệp, tăng 2% so với cùng kỳ; vốn đăng ký đạt 39.149 tỷ đồng, tăng 62,4%. Trong đó, ngành xây dựng có 1.252 doanh nghiệp, vốn đạt 32.559 tỷ đồng, chiếm 83,2%, tăng gấp đôi cùng kỳ năm trước; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có 1.186 đơn vị, tăng 2,6% và vốn đạt 5.569 tỷ đồng, giảm 11,7% so với cùng kỳ năm trước.

– **Khu vực thương mại, dịch vụ:** cấp phép 9.714 doanh nghiệp, tăng 1% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 142.361 tỷ đồng, tăng 27,6%. Trong đó,

hoạt động kinh doanh bất động sản 879 đơn vị, tăng 9,5%; vốn đăng ký 55.698 tỷ đồng, giảm 12,6%. **Thương nghiệp** có 4.823 doanh nghiệp, tăng 5,1%; vốn đăng ký đạt 34.153 tỷ đồng, tăng 52,9%. **Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ** 1.319 doanh nghiệp, vốn đăng ký 33.560 tỷ đồng; so với cùng kỳ năm trước, số giấy phép tăng 6,6%, vốn đăng ký tăng gấp 4,6 lần.

4.2. Doanh nghiệp ngừng hoạt động: Từ đầu năm đến ngày 31/03/2019, trên địa bàn thành phố đã có 1.016 doanh nghiệp giải thể, tăng 17,9% so với cùng kỳ. Bên cạnh đó, số lượng doanh nghiệp ngừng hoạt động là 1.975 đơn vị, tăng 7,5%; doanh nghiệp chuyển đi tỉnh thành khác là 317 đơn vị, tăng 8,2%.

IV. NỘI THƯƠNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

1. Nội thương

Hoạt động thương mại dịch vụ tháng 4 có xu hướng tăng so với tháng trước do trong tháng có 2 dịp lễ lớn là giỗ Tổ Hùng Vương (mùng 10 tháng 3 âm lịch) và ngày kỷ niệm 44 năm giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975-30/4/2019). Nhiều trung tâm thương mại, siêu thị tổ chức các chương trình khuyến mãi thu hút người dân tham quan, mua sắm.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4 ước tính đạt 94.919 tỷ đồng, tăng 2,3% so với tháng trước và tăng 14,4% so với tháng cùng kỳ năm 2018. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 63.468 tỷ đồng, tăng 3,1% so với tháng trước và tăng 16,9% so với cùng kỳ năm 2018. Cụ thể một số nhóm hàng có tỷ trọng cao trong doanh thu bán lẻ hàng hóa như: đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình chiếm 20,1%, tăng 3,1% so với tháng trước và tăng 15,1% so với cùng kỳ; lương thực, thực phẩm chiếm 17,1%, tăng lần lượt là 2,2% và 13,5%; xăng dầu các loại chiếm 8,5%, tăng 2,3% và 17,8%; hàng may mặc chiếm 6,6%, tăng 1,1% và 12,9%. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 9.136 tỷ đồng, tăng 2,1% và tăng 10,4%. Doanh thu dịch vụ lữ hành đạt 2.279 tỷ đồng, tăng 2,6% và tăng 48,6%. Doanh thu dịch vụ khác đạt 20.036 tỷ đồng, giảm 0,3% và tăng 6,4%.

Tính chung 4 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 377.096 tỷ đồng, tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước.

Phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế của tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ 4 tháng đầu năm như sau:

*** Chia theo loại hình kinh tế:**

- Kinh tế nhà nước ước tính đạt 22.888 tỷ đồng, chiếm 6,1% trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước;
- Kinh tế ngoài nhà nước ước đạt 296.148 tỷ đồng, chiếm 78,5%, tăng 12,5%;
- Khu vực kinh tế có vốn nước ngoài cũng có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong 3 khu vực, với tổng giá trị đạt 58.060 tỷ đồng, chiếm 15,4%, tăng 13,4%.

* Chia theo ngành kinh tế:

– Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước tính đạt 250.192 tỷ đồng, chiếm 66,3% tổng mức và tăng 13,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lương thực, thực phẩm chiếm 16,9% trong doanh thu bán lẻ, tăng 10%; may mặc chiếm 6,6%, tăng 11,2%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình chiếm 19,3%, tăng 13,1%; xăng dầu chiếm 8,4%, tăng 14,1%.

– Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 36.451 tỷ đồng, chiếm 9,7% tổng mức và tăng 11,8% so với cùng kỳ năm trước.

– Doanh thu dịch vụ lữ hành ước tính đạt 9.051 tỷ đồng, chiếm 2,4% tổng mức và tăng 18,1% so với cùng kỳ năm trước.

– Doanh thu dịch vụ khác ước tính đạt 81.402 tỷ đồng, chiếm 21,6% tổng mức và tăng 8,8% so với cùng kỳ năm 2018.

2. Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 04/2019 tăng 0,36% so với tháng trước. Trong đó, **8/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tăng so với tháng trước** bao gồm nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,06%; Nhóm may mặc mũ nón giày dép tăng 0,21%; Nhóm nhà ở điện nước tăng 0,21%; Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,08%; Nhóm giao thông tăng 4,80%; Nhóm giáo dục tăng 0,07%; Nhóm văn hóa giải trí và du lịch tăng 0,01%; Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,16%. **2/11 nhóm giảm** gồm nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,60%; nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,12%. Nhóm Thuốc và dịch vụ y tế **không biến động**.

Diễn biến giá một số nhóm ngành so với tháng trước cụ thể như sau:

– **Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống** giảm 0,6% so tháng trước. Trong đó:

+ **Nhóm lương thực:** tăng nhẹ 0,1% so tháng trước. Trong đó, các mặt hàng gạo thường nhìn chung tăng nhẹ, bình quân tăng 0,60% so với tháng trước, riêng gạo ngon giảm nhẹ 0,08%, giá gạo trong nước hiện nay tạm thời vẫn giữ ở mức giá các tháng trước, tuy nhiên đang có xu hướng giảm nhẹ ở các tháng tới do nhu cầu nhập khẩu gạo từ các thị trường tiêu thụ chính như Trung Quốc, Malaysia, Philippines chưa có kế hoạch nhập khẩu cụ thể trong những tháng tiếp theo. Bên cạnh đó, việc mở rộng xuất khẩu gạo tới các thị trường mới cũng chưa có gì khởi sắc. Trong khi đó, thị trường lớn nhất xuất khẩu gạo của Việt Nam là Trung Quốc với yêu cầu kiểm tra chất lượng gạo xuất khẩu ngày càng cao.

+ **Nhóm thực phẩm:** giảm nhẹ so tháng trước với mức giảm là 1,03%. Trong đó, các nhóm hàng giảm mạnh trong tháng như thịt heo (-3,36%); gia cầm tươi sống các loại (-0,66%); thịt chế biến (-0,38%); trứng các loại (-0,28%); dầu mỡ ăn (-0,19%); thủy sản tươi sống (-1,79%); thủy sản chế biến (-1,10%); nước mắm nước chấm (-0,23%); rau các loại (-1,91%); trái cây các loại (-0,06%). Bên cạnh đó, một số nhóm mặt hàng tăng so tháng trước như thịt bò (+0,17%); bánh mứt kẹo

(+0,35%); chè cà phê ca cao (+0,52%). Nhìn chung, giá thực phẩm từ đầu năm đến nay vẫn ổn định do nguồn cung các mặt hàng thực phẩm và rau củ quả tươi sống khá dồi dào, kết hợp với việc thực hiện hiệu quả chương trình bình ổn giá của thành phố..

– **Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép:** tăng 0,21% so tháng trước, tập trung vào các mặt hàng giày dép và các dịch vụ đi kèm như dịch vụ may mặc, dịch vụ cho thuê quần áo, dịch vụ đóng giày dép; còn lại các mặt hàng khác thuộc nhóm may mặc không biến động.

– **Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng:** tăng nhẹ 0,21% so tháng trước. Trong đó, giá nhà ở thuê tăng 0,14%; giá điện sinh hoạt tăng 2,13%; giá gas tăng 1,48%; giá dầu hỏa tăng 8%; còn lại các mặt hàng khác như xi măng, đá, gạch xây, gạch lát nền, tấm lợp ngói không biến động nhiều do nhu cầu xây dựng chưa cao. Riêng giá sắt thép xây dựng tăng nhẹ so tháng trước.

– **Nhóm giao thông:** tăng 4,80% so tháng trước, chủ yếu do tác động của việc điều chỉnh 2 lần giá xăng dầu trong tháng với lần 1 vào ngày 3/4 và lần 2 vào ngày 18/4. Bình quân sau 2 lần điều chỉnh giá xăng dầu tăng 9,91% so tháng trước. Riêng cước tàu hỏa tăng 2,67%, cước ô tô khách tăng 0,56%, còn lại các mặt hàng khác thuộc nhóm giao thông không biến động.

CPI tháng 04/2019 tăng 0,87% so với tháng 12/2018 và tăng 4,25% so với cùng tháng năm trước. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 4 tháng năm 2019 tăng 3,82% so với bình quân cùng kỳ năm 2018.

Chỉ số giá vàng tháng 04/2019 giảm 0,68% so với tháng trước, tăng 0,19% so với tháng 12/2018 và giảm 0,99% so với cùng tháng năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 04/2019 không đổi so với tháng trước; giảm 0,48% so với tháng 12/2018 và tăng 1,84% so với cùng tháng năm 2018.

V. XUẤT - NHẬP KHẨU

1. Xuất khẩu

Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của các doanh nghiệp Thành phố tại các cửa khẩu trên cả nước trong tháng 4 ước đạt 3.492,6 triệu USD, giảm 3,0% so với tháng trước; trong đó, kim ngạch xuất khẩu không kể dầu thô ước đạt 3.323,6 triệu USD, giảm 2,0%.

Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của các doanh nghiệp thành phố xuất qua cảng Thành phố (gồm cả dầu thô) tháng 4 ước đạt 3.287,0 triệu USD, tăng 0,6% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế nhà nước đạt 235,1 triệu USD, giảm 18,8%; khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt 1.064,2 triệu USD, tăng 4,2%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 1.987,7 triệu USD, tăng 1,5%. Trong đó, một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng khá cao so với tháng trước như: Rau quả tăng 13,8%; túi xách tăng 13,1%; hạt điều tăng 11,3%; cà phê tăng 10,6%; giày dép tăng 10,4%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2019, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của doanh nghiệp Thành phố tại các cửa khẩu trên cả nước ước đạt 12.657,9 triệu USD, tăng 11,1% so cùng kỳ năm trước, trong đó kim ngạch xuất khẩu không kể dầu thô đạt 11.905,8 triệu USD, tăng 11,6% so cùng kỳ năm trước.

Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của các doanh nghiệp thành phố xuất qua cảng Thành phố (gồm cả dầu thô) trong 4 tháng đầu năm 2019 ước đạt 11.938,7 triệu USD, tăng 16,8% so cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế nhà nước đạt 1.008,4 triệu USD, giảm 4,0%; khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt 3.848,5 triệu USD, tăng 9,3%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 7.081,8 triệu USD, tăng 25,3% so cùng kỳ năm trước.

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu trong 4 tháng đầu năm 2019 của doanh nghiệp Thành phố xuất qua cảng Thành phố (loại trừ dầu thô) gồm:

– *Nhóm hàng nông sản* đạt 1.252,6 triệu USD (chiếm tỷ trọng 11,2%), giảm 2,6% so cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Gạo có sản lượng xuất khẩu đạt 230,2 ngàn tấn với giá trị 294,9 triệu USD, giảm 11,3% so cùng kỳ;

+ Cà phê có sản lượng xuất khẩu đạt 144,4 ngàn tấn với giá trị 216,3 triệu USD, giảm 25,9% so cùng kỳ;

+ Cao su có sản lượng xuất khẩu đạt 85,0 ngàn tấn với giá trị 180,1 triệu USD, tăng 8,8% so cùng kỳ.

– *Nhóm hàng lâm sản* đạt 194,3 triệu USD (chiếm tỷ trọng 1,7%), tăng 12,6% so cùng kỳ năm trước;

– *Nhóm hàng thủy hải sản* đạt 322,3 triệu USD (chiếm tỷ trọng 2,9%), tăng 18,8%;

– *Nhóm hàng công nghiệp* đạt 8.417,1 triệu USD (chiếm tỷ trọng 75,2%), tăng 21,2%, trong đó:

+ Máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện có giá trị xuất khẩu đạt 3.784,2 triệu USD (chiếm tỷ trọng 33,8%), tăng 49,2% so cùng kỳ;

+ Dệt, may giá trị xuất khẩu ước đạt 1.786,6 triệu USD (chiếm tỷ trọng 16,0%), tăng 7,8% so cùng kỳ;

+ Giày dép có giá trị xuất khẩu đạt 785,6 triệu USD (chiếm tỷ trọng 7,0%), tăng 6,4% so cùng kỳ;

+ Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác có giá trị xuất khẩu ước đạt 688,8 triệu USD (chiếm tỷ trọng 6,2%), giảm 6,5% so cùng kỳ.

– *Nhóm hàng hóa khác* trị giá xuất khẩu ước đạt 1.000,3 triệu USD (chiếm tỷ trọng 8,9%), tăng 25,7% so cùng kỳ năm trước.

Riêng mặt hàng dầu thô, sản lượng xuất khẩu của các doanh nghiệp Thành phố trong 4 tháng đầu năm 2019 ước đạt 1.561,9 ngàn tấn (tăng 11,3%) với trị giá 752,1 triệu USD, giảm 0,2% so cùng kỳ.

Về thị trường xuất khẩu hàng hóa trong 4 tháng đầu năm 2019 của các doanh nghiệp Thành phố qua cảng thành phố, đứng đầu là thị trường Trung Quốc với kim ngạch xuất khẩu đạt 2.250,2 triệu USD (chiếm 18,8% tỷ trọng xuất khẩu) tăng 15,0% so cùng kỳ năm 2018. Tiếp đến là Hoa Kỳ với kim ngạch xuất khẩu đạt 2.041,3 triệu USD (chiếm 17,1%), tăng 18,4% so cùng kỳ. Xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản đạt 1.049,2 triệu USD (chiếm tỷ trọng 8,8%) tăng 1,2% so cùng kỳ năm 2018.

2. Nhập khẩu

Tổng kim ngạch nhập khẩu của các doanh nghiệp Thành phố tại các cửa khẩu trên cả nước trong tháng 4 năm 2019 ước đạt 3.964,5 triệu USD, giảm 4,0% so với tháng trước.

Tổng kim ngạch nhập khẩu của các doanh nghiệp Thành phố qua cảng Thành phố ước đạt 3.740,6 triệu USD, tăng 10,4% so với tháng trước; trong đó khu vực kinh tế nhà nước đạt 140,9 triệu USD, tăng 4,4%; khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt 1.848,9 triệu USD, tăng 12,6%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 1.750,8 triệu USD, tăng 8,7%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2019, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của doanh nghiệp Thành phố tại các cửa khẩu trên cả nước ước đạt 15.047,8 triệu USD, tăng 5,7% so cùng kỳ năm trước.

Tổng kim ngạch nhập khẩu của các doanh nghiệp Thành phố nhập qua cảng Thành phố ước đạt 13.147,4 triệu USD, tăng 7,9% so cùng kỳ năm trước; trong đó khu vực kinh tế nhà nước đạt 477,9 triệu USD, giảm 16,1%; khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt 6.541,5 triệu USD, tăng 0,3%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 6.128,0 triệu USD, tăng 20,3%.

Về cơ cấu nhóm hàng hóa nhập khẩu trong 4 tháng đầu năm 2019 của các doanh nghiệp Thành phố qua cảng Thành phố gồm: nhóm hàng nguyên nhiên vật liệu đạt 5.209,4 triệu USD (chiếm tỷ trọng 39,6%), giảm 1,9% so cùng kỳ năm 2018; nhóm hàng máy móc, thiết bị, phụ tùng đạt 5.977,5 triệu USD (chiếm 45,5%), tăng 14,5% so cùng kỳ; nhóm hàng tiêu dùng đạt 760,3 triệu USD (chiếm 5,8%), tăng 33,3% so cùng kỳ; nhóm hàng hóa khác 1.200,2 triệu USD (chiếm 9,1%), tăng 7,9% so cùng kỳ.

Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của doanh nghiệp Thành phố qua cảng Thành phố trong 4 tháng đầu năm 2019 như:

+ Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện có trị giá nhập khẩu đạt 3.231,7 triệu USD (chiếm tỷ trọng 24,6%), tăng 22,5% so cùng kỳ năm 2018;

+ Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác có trị giá nhập khẩu đạt 1.974,0 triệu USD (chiếm tỷ trọng 15,0%), tăng 18,9% so cùng kỳ;

+ Vải các loại có trị giá nhập khẩu đạt 741,5 triệu USD (chiếm tỷ trọng 5,6%), giảm 1,5% so cùng kỳ;

+ Chất dẻo nguyên liệu có giá trị nhập khẩu đạt 659,4 triệu USD, (chiếm tỷ trọng 5,0%), tương đương cùng kỳ;

- + Sắt thép có trị giá nhập khẩu đạt 584,6 triệu USD, tăng 29,6%;
- + Dược phẩm có trị giá nhập khẩu đạt 509,7 triệu USD, tăng 27,6% so cùng kỳ;
- + Điện thoại các loại và linh kiện có trị giá nhập khẩu đạt 259,4 triệu USD, giảm 34,5% so cùng kỳ;
- + Nguyên phụ liệu dệt, may, da giày có trị giá nhập khẩu đạt 243,0 triệu USD, tăng 10,1% so cùng kỳ năm 2018.

VI. VẬN TẢI

1. Tổng doanh thu vận tải hàng hóa, hành khách, bốc xếp và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 4 ước đạt 21.433,1 tỷ đồng, tăng 4,7% so với tháng trước và tăng 16,4% so tháng cùng kỳ. Tính chung 4 tháng đầu năm 2019, tổng doanh thu ước đạt 83.915,2 tỷ đồng, tăng 14,7% so cùng kỳ. Trong đó vận tải hàng hóa tăng 14,2%, vận tải hành khách tăng 11,1%.

Doanh thu vận tải hàng hóa và hành khách 4 tháng đầu năm 2019

	Doanh thu 4 tháng (tỷ đồng)		So sánh với cùng kỳ năm 2018 (%)	
	Hàng hóa	Hành khách	Hàng hóa	Hành khách
Tổng số	20.564,9	8.506,5	114,2	111,1
<i>*Phân theo khu vực kinh tế</i>				
Kinh tế nhà nước	1.145,2	82,0	112,7	103,3
Kinh tế ngoài nhà nước	19.278,8	5.895,4	114,2	112,6
Kinh tế có vốn nước ngoài	140,9	2.529,1	119,2	108,0
<i>*Phân theo phương tiện vận tải</i>				
Trong đó : Đường bộ	13.909,6	5.873,7	114,4	113,1
Đường sông	903,3	26,9	111,2	108,0
Đường biển	5.701,4	177,1	114,2	95,2
Đường hàng không	50,6	2.428,8	103,1	107,9

Vận tải hàng hóa: Doanh thu 4 tháng ước đạt 20.564,9 tỷ đồng, tăng 14,2% so cùng kỳ năm trước. Khu vực kinh tế nhà nước chiếm 5,6%, tăng 12,7% so cùng kỳ; khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm 93,7%, tăng 14,2%; khu vực đầu tư nước ngoài chiếm 0,7%, tăng 19,2%.

Trong đó: Vận tải đường bộ chiếm 67,6%, tăng 14,4%; vận tải đường biển chiếm 27,7%, tăng 14,2% so cùng kỳ; vận tải đường sông chiếm 4,4%, tăng 11,2% so cùng kỳ.

Vận tải hành khách: Doanh thu 4 tháng ước đạt 8.506,5 tỷ đồng, tăng 11,1% so cùng kỳ. Kinh tế ngoài nhà nước chiếm chủ yếu 69,3%, tăng 12,6% so cùng kỳ; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 29,7%, tăng 8,0% so cùng kỳ.

Vận tải đường bộ chiếm 69,0%, tăng 13,1% so cùng kỳ, đường hàng không chiếm 20,7%, tăng 7,9% so cùng kỳ.

2. Sản lượng vận tải hàng hóa và hành khách

– Sản lượng vận tải hàng hóa tháng 4 ước đạt 20.032 ngàn tấn, so với tháng trước tăng 1,6%. Tính chung 4 tháng đầu năm 2019, sản lượng ước đạt 82.733 ngàn tấn, so cùng kỳ tăng 10,4%. Khu vực nhà nước chiếm 5,8%, tăng 11,1%; khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm 93,6%, tăng 10,3% và khu vực đầu tư nước ngoài chiếm 0,6%, tăng 30,6% so cùng kỳ.

Trong đó: Vận tải đường bộ chiếm 66,5%, tăng 9,3% so cùng kỳ; vận tải đường sông chiếm 15,8%, tăng 10,2% so cùng kỳ; vận tải đường biển chiếm 17,7%, tăng 15,2%.

– Sản lượng vận tải hành khách tháng 4 ước đạt 89.468 ngàn hành khách, so với tháng trước tăng 8,7%. Tính chung 4 tháng đầu năm 2019, sản lượng ước đạt 339.987 ngàn hành khách, so với cùng kỳ tăng 14,0%. Khu vực nhà nước chiếm 2,8%, tăng 1,6%; khu vực ngoài nhà nước chiếm 95,6%, tăng 14,2% và khu vực đầu tư nước ngoài chiếm 1,5%, tăng 14,0%.

Trong đó, vận tải đường bộ chiếm 98,7%, tăng 14%; vận tải hàng không chiếm 0,5%, tăng 28,5%; vận tải đường thủy chiếm 0,8%, tăng 4,2%.

VII. TÀI CHÍNH

1. Ngân sách

Tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước 4 tháng năm 2019 ước thực hiện 134.105 tỷ đồng, đạt 33,6% dự toán, tăng 6,1% so cùng kỳ. Trong đó thu nội địa 89.938 tỷ đồng, đạt 33,0% dự toán, tăng 1,7% so cùng kỳ; thu từ dầu thô 7.367 tỷ đồng, đạt 40,9% dự toán, giảm 1,5% so cùng kỳ; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 36.800 tỷ đồng, đạt 33,8% dự toán, tăng 20,5% so cùng kỳ.

Thu ngân sách trên địa bàn

	Năm 2019 (Tỷ đồng)		% thực hiện 4 tháng so với	
	Dự toán	Ước TH 4 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2018
Tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước	399.125	134.105	33,6	106,1
I - Thu nội địa	272.325	89.938	33,0	101,7
Trong đó:				
1. Doanh nghiệp nhà nước	29.899	8.691	29,1	100,2
2. Khu vực ngoài nhà nước	69.114	26.989	39,1	115,6
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	76.450	24.163	31,6	109,9
II - Thu hoạt động xuất nhập khẩu	108.800	36.800	33,8	120,5
III - Thu từ dầu thô	18.000	7.367	40,9	98,5

Thu từ doanh nghiệp nhà nước chiếm 9,7% tổng thu nội địa, tăng 0,2% so cùng kỳ. Trong đó: Nhà nước trung ương ước thực hiện 5.779 tỷ đồng, đạt 27,4% dự toán,

giảm 6,4% so cùng kỳ; Nhà nước địa phương ước thực hiện 2.911 tỷ đồng, đạt 33,1% dự toán, tăng 16,4% so cùng kỳ. Thu từ khu vực ngoài nhà nước ước thực hiện 26.989 tỷ đồng, đạt 39,1% dự toán, tăng 15,6% so cùng kỳ. Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 24.163 tỷ đồng, đạt 31,6% dự toán, tăng 9,9% so cùng kỳ.

Thu cân đối ngân sách địa phương 4 tháng năm 2019 ước thực hiện 23.113 tỷ đồng, đạt 31,1% dự toán, giảm 17,8% so cùng kỳ năm 2018.

Tổng chi ngân sách địa phương (trừ tạm ứng) 4 tháng năm 2019 ước thực hiện 14.435 tỷ đồng, đạt 16,2% dự toán, giảm 6,1% so cùng kỳ.

Chi ngân sách địa phương

	Năm 2019 (Tỷ đồng)		% thực hiện 4 tháng so với	
	Dự toán	Ước TH 4 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2018
Tổng chi (trừ tạm ứng)	88.870	14.435	16,2	93,9
Trong đó:				
I- Chi đầu tư phát triển	31.617	3.944	12,5	69,1
II- Chi thường xuyên	47.419	9.547	20,1	104,1
Trong đó:				
Sự nghiệp kinh tế	7.029	756	10,8	77,2
Sự nghiệp giáo dục đào tạo	16.632	2.954	17,8	105,6
Sự nghiệp y tế	3.122	413	13,2	116,7
Quản lý hành chính	8.114	1.992	24,5	113,4

Chi đầu tư phát triển 3.944 tỷ đồng, đạt 12,5% dự toán, giảm 30,9% so cùng kỳ. Chi thường xuyên 9.547 tỷ đồng, đạt 20,1% dự toán, tăng 4,1% so cùng kỳ; trong đó, chi sự nghiệp kinh tế 756 tỷ đồng, đạt 10,8% dự toán, giảm 22,8%; chi sự nghiệp giáo dục đào tạo 2.954 tỷ đồng, đạt 17,8% dự toán, tăng 5,6%; chi sự nghiệp y tế 413 tỷ đồng, đạt 13,2% dự toán, tăng 16,7%; chi quản lý hành chính 1.992 tỷ đồng, đạt 24,5% dự toán, tăng 13,4% so cùng kỳ 2018.

2. Ngân hàng

Tổng vốn huy động đến đầu tháng 4 đạt 2.259,99 ngàn tỷ đồng, tăng 1,67% so với tháng trước (chỉ số này của tháng trước: +1,11%); tăng 9,40% so với tháng cùng kỳ. Vốn huy động của các Ngân hàng Thương mại cổ phần chiếm 51,78% tổng vốn huy động, tăng 11,22% so tháng cùng kỳ. Tiền gửi tiết kiệm chiếm tỷ trọng 47,36% tổng vốn huy động, tăng 3,62% so với tháng cùng kỳ.

Theo loại tiền gửi, vốn huy động bằng ngoại tệ chiếm 11,69%, tăng 17,86% so tháng cùng kỳ. Vốn huy động VND chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng nguồn vốn, chiếm 88,31%; tăng 8,37% so tháng cùng kỳ.

Tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn thành phố đến đầu tháng 4 đạt 2.083,99 ngàn tỷ đồng, tăng 13,46% so tháng cùng kỳ. Trong đó, dư nợ tín dụng của các Ngân hàng Thương mại cổ phần đạt 1.084,92 ngàn tỷ đồng, chiếm 52,06% tổng dư nợ, tăng 12,19% so tháng cùng kỳ.

Theo loại tiền, dư nợ bằng ngoại tệ đạt 168,36 ngàn tỷ đồng, chiếm 8,08% tổng dư nợ, tăng 0,58% so với tháng cùng kỳ. Dư nợ tín dụng bằng VND đạt 1.915,63 ngàn tỷ đồng, chiếm 91,92% tổng dư nợ, tăng 14,75% so với tháng cùng kỳ.

3. Thị trường chứng khoán

Đến cuối tháng 03 năm 2019, tổng số mã chứng khoán được phép giao dịch khớp lệnh là 381 gồm 376 mã cổ phiếu, 3 mã chứng chỉ quỹ và 2 mã quỹ ETF; không thay đổi so với cuối tháng trước (mã trái phiếu mới phát sinh giao dịch trong tháng này: NPM11805 của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo).

Giá trị vốn hóa thị trường là 3.211.027 tỷ đồng, tăng 11,67% so với cuối năm 2018. Trong tháng 03/2019 có 21 phiên giao dịch, 10 phiên tăng điểm và 11 phiên giảm điểm. VN-Index tăng cao vào khoảng giữa tháng và chinh phục thành công mức 1.000 điểm nhưng lại giảm ở những phiên cuối tháng. Trong tháng này, VN-Index thiết lập đỉnh mới kể từ đầu năm vào các ngày 06, 12, 13, 14, 18. Đến cuối tháng 03/2019, VN-Index đạt 980,76 điểm, tăng 1,58% (tương ứng tăng 15,29 điểm) so với cuối tháng trước và tăng 9,88% (tương ứng tăng 88,22 điểm) so với cuối năm 2018.

Đến cuối tháng 03/2019, VN-Index đạt giá trị thấp nhất vào ngày 03/01 với 878,22 điểm và đạt giá trị cao nhất vào ngày 18/03 với 1.011,86 điểm.

Khối lượng giao dịch trong tháng 03/2019 đạt 4.604,61 triệu chứng khoán, tăng 55,26% so với tháng trước. Giá trị giao dịch trong tháng đạt 102.529,95 tỷ đồng, tăng 49,52% so tháng trước. Trung bình mỗi phiên có 219,27 triệu chứng khoán được chuyển nhượng với giá trị 4.882,38 tỷ đồng. Khối lượng giao dịch trung bình mỗi phiên tăng 10,90% và giá trị giao dịch tăng 6,80% so với tháng trước.

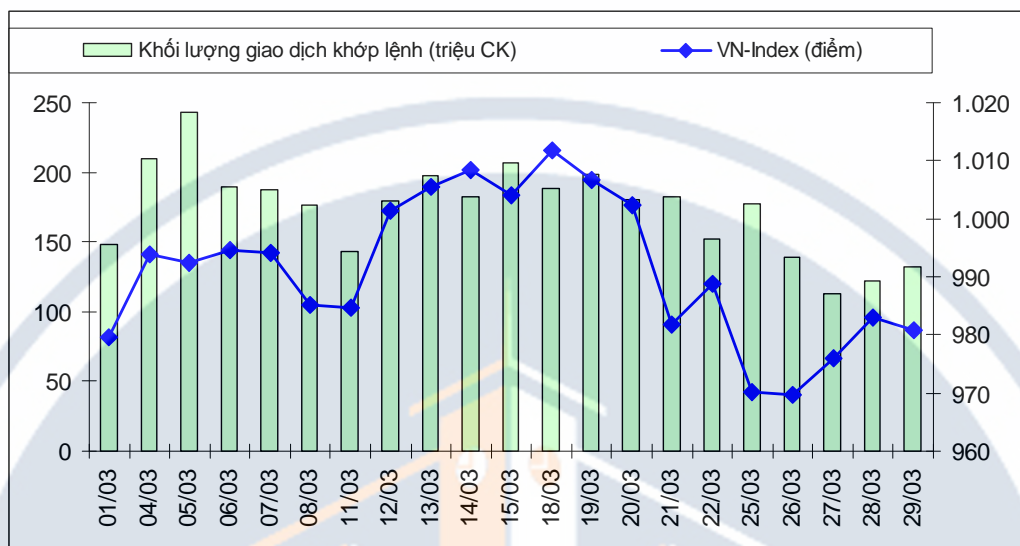
Giao dịch chứng khoán trên thị trường niêm yết

	Kết quả giao dịch		% so sánh	
	Tháng 03/2019	3 tháng năm 2019	Tháng 03 so tháng 02	3 tháng so cùng kỳ
Tổng khối lượng giao dịch (triệu CK)	4.604,61	10.554,87	155,26	70,96
<i>Chia theo loại chứng khoán:</i>				
Cổ phiếu	4.512,85	10.312,73	155,99	70,81
Trái phiếu	31,78	124,38	95,96	270,24
Chứng chỉ quỹ & ETF	59,98	117,76	151,89	44,57
<i>Chia theo hình thức giao dịch:</i>				
Giao dịch khớp lệnh	3.650,84	8.521,08	144,12	64,97
Giao dịch thoả thuận	953,77	2.033,79	220,55	115,70
Tổng giá trị giao dịch (tỷ đồng)	102.529,95	236.053,54	149,52	54,67
<i>Chia theo loại chứng khoán:</i>				
Cổ phiếu	98.369,24	221.413,62	152,44	52,42
Trái phiếu	3.251,36	12.877,09	94,43	270,17
Chứng chỉ quỹ & ETF	909,35	1.762,83	152,04	38,05

Chia theo hình thức giao dịch:

Giao dịch khớp lệnh	76.691,59	175.363,39	140,23	48,48
Giao dịch thỏa thuận	25.838,36	60.690,15	186,11	86,59

Đồ thị VN-Index tháng 03/2019 trên SGDCK TP.HCM



Cập nhật đến ngày 16/04/2019, tổng số mã chứng khoán được phép giao dịch khớp lệnh là 381. Giá trị vốn hóa thị trường là 3.199.787 tỷ đồng, tăng 11,28% so với cuối năm 2018; VN-Index đạt 977,17 điểm, tăng 9,48% (tương ứng tăng 84,63 điểm) so với cuối năm 2018.

B. HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA XÃ HỘI

I. Tình hình trật tự an toàn xã hội (từ ngày 16/02/2019 đến 15/03/2019)

1. Vi phạm kinh tế

Đã khám phá 101 vụ với 93 đối tượng vi phạm về kinh tế, lập 18 biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh thực phẩm, thú y, thức ăn chăn nuôi. Đề xuất ra quyết định ban hành 33 quyết định xử phạt vi phạm hành chính, thu về ngân sách khoảng 4,8 tỷ đồng.

2. Phạm pháp hình sự

Đã ghi nhận xảy ra 269 vụ phạm pháp hình sự tăng 8,9% (+22 vụ) so với cùng kỳ năm 2018; làm chết 06 người, bị thương 51 người, thiệt hại tài sản trị giá hơn 9 tỷ đồng. Đã kiểm chế, kéo giảm được 05 loại án gồm: Giết người (-03 vụ); Cướp tài sản (-02 vụ); Hiếp dâm (-01 vụ); Chiếm đoạt người dưới 16 tuổi (-01 vụ); Chống người thi hành công vụ (-01 vụ). Tuy nhiên, có 06 loại án tăng gồm: Giao cấu với người dưới 16 tuổi (+02 vụ); Cưỡng đoạt tài sản (+02 vụ); Cố ý gây thương tích (+18 vụ); Cướp giật tài sản (+07 vụ); Trộm tài sản (+01 vụ) và lừa đảo chiếm đoạt tài sản (+02 vụ).

Số vụ phạm pháp hình sự đã được điều tra khám phá nhanh là 188 vụ (đạt 69,8%) và bắt 334 người vi phạm. Bắt, vận động đầu thú và thanh loại 24 đối tượng

có lệnh truy nã (trong đó bắt 14 tên, vận động đầu thú 04 tên và thanh loại 03 tên, nơi khác bắt hộ 03 tên).

3. Tình hình hoạt động phòng chống tệ nạn xã hội

Ma túy: Đã triệt phá nhiều đường dây mua bán, vận chuyển ma túy với số lượng lớn, trong đó phát hiện 01 vụ vận chuyển ma túy qua đường hàng không. Trong tháng đã phát hiện 143 vụ, 323 đối tượng có hành vi mua bán, tàng trữ, vận chuyển và tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy; thu giữ 22,1671 gram Heroin; 19,487 kilogram + 347 viên MTTT; 10,3691 gram Cần sa và nhiều tang vật khác có liên quan.

Các loại tệ nạn xã hội khác: Tình trạng cờ bạc tại lề đường, nơi công cộng được phát hiện, xử lý kịp thời. Đã kiểm tra phát hiện, xử lý 27 vụ với 206 đối tượng tổ chức, tham gia cờ bạc trái phép, thu trên 293 triệu đồng và nhiều công cụ, phương tiện khác.

4. Trật tự an toàn giao thông

Đã xảy ra 218 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 32 người, bị thương 154 người; trong đó có 38 vụ tai nạn giao thông đường bộ từ ít nghiêm trọng trở lên tăng 5,6% (+02 vụ) so với cùng kỳ năm trước; làm chết 31 người, bị thương nặng 12 người và 180 vụ va chạm, làm bị thương nhẹ 108 người, hư hỏng 323 xe các loại. Không xảy ra tai nạn giao thông đường sắt và tai nạn trên tuyến thủy nội địa.

5. Về tình hình cháy, nổ

Đã xảy ra 33 vụ cháy giảm 23,3% (-10 vụ so với cùng kỳ năm trước); làm bị thương 01 người; thiệt hại tài sản ước tính khoảng 5,03 tỷ đồng. Tính chất các vụ cháy vẫn diễn biến phức tạp, chủ yếu là cháy nhà đơn lẻ, căn hộ chung cư... Nguyên nhân gây cháy chủ yếu do sự cố hệ thống, thiết bị điện.

Trong tháng trên địa bàn thành phố không xảy ra vụ nổ nào.

II. Giải quyết việc làm

Kết quả giải quyết việc làm: Trong tháng 4, các thành phần kinh tế trên địa bàn thành phố đã giải quyết việc làm cho 28.422 lượt lao động, tăng 3,2% so với tháng trước; số chỗ việc làm mới tạo ra là 13.593 chỗ việc làm, tăng 19,5% so với tháng trước. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2019, số lao động được giải quyết việc làm là 103.625 lượt, đạt 34,5% so với kế hoạch năm và số chỗ việc làm mới là 47.581 chỗ việc làm, đạt 36,6% so với kế hoạch năm.

Về giải quyết chế độ bảo hiểm thất nghiệp: Trong tháng 4, đã có 13.000 người lao động nộp hồ sơ đề nghị hưởng BHTN và tư vấn các chế độ cho NLD theo quy định, 10.500 người có quyết định hưởng bảo hiểm thất nghiệp và chuyển hồ sơ sang BHXH chi tiền cho người lao động tháng thứ nhất, 24.000 trường hợp đến thông báo việc làm và chuyển hồ sơ sang BHXH chi tiền cho người lao động từ tháng thứ 2 trở đi. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2019, đã có 39.000 lao động nộp hồ sơ

hưởng trợ cấp thất nghiệp, số người nhận quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp là 35.500 người.

C. TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

Trong quá trình điều tra, điều tra viên thực hiện thu thập thông tin tại hộ còn gặp khó khăn do phát sinh lỗi trong quá trình đồng bộ dữ liệu; đường truyền bị nghẽn mạng khi cùng lúc có một số lượng lớn điều tra viên cùng đồng bộ... Bên cạnh đó, nhiều điều tra viên còn vướng các lỗi như: điều tra trên nhiều thiết bị với cùng một mã người sử dụng hoặc một địa bàn có nhiều điều tra viên cùng làm mà không phân chia phạm vi điều tra rõ ràng...Ngoài ra, trong giai đoạn cuối cuộc điều tra, còn nhiều hộ thường xuyên vắng nhà, hoặc những hộ khó tiếp cận (các khu chung cư), hộ không hợp tác điều tra... cũng làm ảnh hưởng đến tiến độ điều tra

Sau 25 ngày thực hiện Tổng điều tra, tính đến 16h ngày 25/4/2019, toàn thành phố đã hoàn thành điều tra 2.541.556 hộ, đạt tỷ lệ 99,91%, trong đó có 17 quận, huyện đạt tỷ lệ 100%; 2 quận đạt dưới 99,91% là quận 11 (99,48%) và huyện Bình Chánh (99,38%). Quận, huyện có số hộ đã phỏng vấn nhiều nhất là quận Bình Tân (227.930 hộ); huyện Bình Chánh (199.628 hộ); quận Gò Vấp (183.875 hộ); quận Thủ Đức (182.848 hộ); quận 12 (176.853 hộ) và quận Bình Thạnh (152.925 hộ).

Hiện nay, Ban chỉ đạo các cấp đang tập trung vào công tác sửa lỗi logic, xác minh lại số lượng nhân khẩu điều tra ở từng địa bàn để tránh trùng, bỏ sót; xác minh lại một số thông tin do chương trình phát hiện lỗi, nhất là việc mô tả ngành, nghề, trình độ chuyên môn ở các địa bàn mẫu.

Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số Thành phố chú trọng đảm bảo tiến độ song song với đảm bảo số lượng điều tra, chất lượng thông tin; nỗ lực hoàn thành công tác điều tra thực địa và sửa lỗi logic đúng thời hạn.

Trên đây là tình hình kinh tế xã hội tháng 4 và 4 tháng năm 2019 và tiến độ thực hiện Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 tại Thành phố Hồ Chí Minh.